

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO
Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4 Năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN		317.342.827.722	278.149.810.413
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền	3	26.869.948.963	38.321.628.511
111	1 Tiền		26.869.948.963	36.021.628.511
112	2 Các khoản tương đương tiền			2.300.000.000
120	II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	90.079.277.358	75.609.033.639
121	1 Đầu tư ngắn hạn		100.447.711.518	79.659.189.338
129	2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(10.368.434.160)	(4.050.155.699)
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn		130.518.048.681	81.191.239.042
131	1 Phải thu của khách hàng		34.380.147.587	22.675.400.885
132	2 Trả trước cho người bán		14.641.467.875	11.536.505.494
135	5 Các khoản phải thu khác	5	85.021.177.079	49.162.124.306
139	6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(3.524.743.860)	(2.182.791.643)
140	IV Hàng tồn kho	6	59.189.946.059	66.975.939.215
141	1 Hàng tồn kho		59.289.532.405	69.241.582.094
149	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(99.586.346)	(2.265.642.879)
150	V Tài sản ngắn hạn khác		10.685.606.661	16.051.970.006
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn		429.246.598	894.385.821
152	2 Thuế GTGT được khấu trừ		4.885.166.229	7.549.070.876
154	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	348.766.642	4.054.688
158	4 Tài sản ngắn hạn khác		5.022.427.192	7.604.458.621

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
200	B TÀI SẢN DÀI HẠN		320.551.451.842	413.726.470.289
220	II Tài sản cố định		202.694.992.753	257.195.279.396
221	1 Tài sản cố định hữu hình	8	135.962.703.672	208.853.003.829
222	- Nguyên giá		211.396.068.810	290.299.648.253
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(75.433.365.138)	(81.446.644.424)
227	3 Tài sản cố định vô hình	9	5.873.328.318	6.235.833.062
228	- Nguyên giá		7.366.081.128	7.366.081.128
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.492.752.810)	(1.130.248.066)
230	4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	60.858.960.763	42.106.442.505
250	IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	104.568.667.068	124.592.512.176
252	2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		62.289.852.320	56.385.005.000
258	3 Đầu tư dài hạn khác		42.278.814.748	82.039.533.017
259	4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)			(13.832.025.841)
260	V Tài sản dài hạn khác		1.787.085.781	18.502.883.437
261	1 Chi phí trả trước dài hạn	12	1.787.085.781	18.502.883.437
269	VI Lợi thế thương mại	13	11.500.706.240	13.435.795.280
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		637.894.279.564	691.876.280.702

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
300	A NỢ PHẢI TRẢ		101.978.028.832	203.148.995.944
310	I Nợ ngắn hạn		100.960.773.532	145.201.272.843
311	1 Vay và nợ ngắn hạn	14	43.243.385.357	73.232.684.789
312	2 Phải trả người bán		15.394.902.202	24.371.350.451
313	3 Người mua trả tiền trước		1.988.179.556	2.918.664.059
314	4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	9.339.275.194	8.542.475.592
315	5 Phải trả người lao động		3.576.784.248	3.245.028.176
316	6 Chi phí phải trả	16	3.456.091.035	9.287.607.847
319	9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	17	24.591.694.367	23.857.089.515
323	11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(629.538.427)	(253.627.586)
330	II Nợ dài hạn		1.017.255.300	57.947.723.101
333	3 Phải trả dài hạn khác		350.900.000	464.900.000
334	4 Vay và nợ dài hạn	18		56.892.039.786
336	6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm		666.355.300	590.783.315
400	B VỐN CHỦ SỞ HỮU		510.416.547.936	461.686.304.252
410	I Vốn chủ sở hữu	19	510.416.547.936	461.686.304.252
411	1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		186.516.780.000	186.516.780.000
412	2 Thặng dư vốn cổ phần		247.782.548.671	247.782.548.671
414	4 Cổ phiếu quỹ (*)		(4.662.935.543)	(4.662.935.543)
416	6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		258.951.375	(498.135.898)
417	7 Quỹ đầu tư phát triển		59.121.681.697	56.199.962.653
418	8 Quỹ dự phòng tài chính		6.272.609.336	5.771.065.509
420	10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		15.126.912.400	(29.422.981.141)
410	C LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	26	25.499.702.796	27.040.980.507
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		637.894.279.564	691.876.280.702

Hải Phòng, ngày 19 tháng 02 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trương Bá Minh

Vũ Xuân Thủy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4/2010 VND	Lũy kế cả năm năm 2010	Quý 4/2009 VND	Lũy kế cả năm năm 2009
01	1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	102.751.277.996	363.226.548.879	57.789.154.632	288.490.159.231
02	2 Các khoản giảm trừ doanh thu		1.433.004.375	2.183.483.315	1.937.063.931	2.952.176.572
10	3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		101.318.273.621	361.043.065.564	55.852.090.701	285.537.982.659
11	4 Giá vốn hàng bán	21	86.943.772.500	298.578.131.509	40.107.033.446	247.734.879.754
20	5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.374.501.121	62.464.934.055	15.745.057.255	37.803.102.905
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	22	8.666.267.456	17.688.307.722	9.996.788.346	45.239.404.671
22	7 Chi phí tài chính	23	8.500.382.226	(15.921.663.489)	2.340.009.792	(5.695.554.453)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>3.045.914.955</i>	<i>6.522.754.158</i>	<i>1.924.157.460</i>	<i>4.757.893.799</i>
24	8 Chi phí bán hàng		4.661.832.558	15.183.688.690	2.857.638.545	8.037.734.852
25	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp		7.632.935.231	27.526.531.393	7.906.051.879	28.074.127.804
30	10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.245.618.562	53.364.685.183	12.638.145.385	52.626.199.373
31	11 Thu nhập khác		3.116.318.099	11.599.373.044	175.741.799	3.949.695.677
32	12 Chi phí khác		1.395.377.308	2.559.390.953	1.431.863.085	2.621.865.191
40	13 Lợi nhuận khác		1.720.940.791	9.039.982.091	(1.256.121.286)	1.327.830.486
45	14 Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết		(1.806.188.096)	(1.371.044.825)		
50	15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.160.371.257	61.033.622.449	11.382.024.099	53.954.029.859
51	16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	2.606.512.109	7.883.551.321	4.108.877.007	7.560.667.078
60	18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(446.140.852)	53.150.071.128	7.273.147.093	46.393.362.782
61	19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	26	456.348.884	4.176.871.442	762.315.844	5.469.731.915
62	20 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(902.489.736)	48.973.199.686	6.510.831.249	40.923.630.867
70	21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	(49)	2.648	339	2.385

Hải Phòng, ngày 19 tháng 02 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trương Bá Minh

Vũ Xuân Thủy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2010

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 31/12/2009 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		61.033.622.449	53.954.029.859
	2. Điều chỉnh cho các khoản		27.307.970.874	(34.373.876.525)
02	- Khấu hao tài sản cố định		16.890.243.971	18.615.124.159
03	- Các khoản dự phòng		(8.337.851.696)	(70.668.032.730)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-	199.315.500
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		12.232.824.441	12.721.822.747
06	- Chi phí lãi vay		6.522.754.158	4.757.893.799
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		88.341.593.323	19.580.153.334
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(48.066.750.463)	(31.910.782.894)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		9.952.049.689	23.715.502.547
11	- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(8.160.247.983)	(26.400.842.017)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		17.180.936.879	3.039.266.987
13	- Tiền lãi vay đã trả		(13.080.316.105)	(5.346.898.421)
14	- Thuế TNDN đã nộp		(7.079.458.444)	(2.588.494.555)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		9.586.706.276	2.182.850.832
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.480.842.549)	(26.940.611.981)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		45.193.670.623	(44.669.856.168)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác		(24.627.831.743)	(26.921.658.496)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS dài hạn khác			300.043.286
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(24.506.001.644)	(31.508.360.803)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		27.873.984.857	27.716.166.572
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(19.844.238.609)	(68.235.297.635)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		65.776.672.303	131.874.736.637
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.985.471.212	35.309.374.001
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		32.658.056.376	68.535.003.562

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2010

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 31/12/2009 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	16.798.370.000
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		73.790.449.956	54.848.454.553
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(160.671.789.174)	(78.912.183.692)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.440.746.400)	(16.798.370.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(89.322.085.618)	(24.063.729.139)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(11.470.358.619)	(198.581.745)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		38.321.628.511	38.550.969.201
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		18.679.071	(30.758.945)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	26.869.948.963	38.321.628.511

Hải Phòng, ngày 19 tháng 02 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trương Bá Minh

Vũ Xuân Thủy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2010

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được đổi tên từ Công ty Cổ phần HAPACO theo Giấy đăng ký kinh doanh lần thứ 10 ngày 08/08/2009. Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo hình thức chuyển nhượng toàn bộ giá trị thuộc phần vốn Nhà nước hiện có tại Công ty Giấy Hải Phòng và số cổ phần Nhà nước hiện có của Công ty Giấy Hải Phòng trong Công ty Cổ phần Hải Âu cho Công ty Cổ phần HAPACO theo Quyết định số 1912 QĐ/UB ngày 28 tháng 10 năm 1999 do UBND thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Tầng 5 + 6 Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO là 500.002.510.000 đồng, tương đương 50.000.251 cổ phiếu.

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Công ty Cổ phần HAPACO - CN Hà Nội	Số 478 Minh Khai - Thành phố Hà Nội
- Nhà máy Giấy Hải Phòng	Đại Bản - An Dương - Thành phố Hải Phòng

Các công ty con:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Công ty Cổ phần Hapaco Hải Âu ⁽¹⁾	Số 441A - Tôn Đức Thắng - Hải Phòng
- Công ty Cổ phần Hapaco Yên Sơn ⁽²⁾	Số 638 Điện Biên - Minh Tân - Yên Bái
- Công ty Cổ phần Hapaco Đông Bắc ⁽³⁾	Xã Vạn Mai - Mai Châu - Hòa Bình
- Công ty Cổ phần Hải Hà ⁽⁴⁾	Vĩnh Tuy - Bắc Quang - Hà Giang
- Công ty Cổ phần Hapaco H.P.P ⁽⁵⁾	Xã Đại Bản - An Dương - Hải Phòng
- Công ty TNHH Hapaco Phương Đông ⁽⁶⁾	Số 441A - Tôn Đức Thắng - Hải Phòng
- Công ty TNHH Đầu tư tài chính Hapaco ⁽⁷⁾	Số 135 Điện Biên Phủ - Hải Phòng
- Công ty CP Thương mại dịch vụ Hải Phòng ⁽⁸⁾	Số 135 Điện Biên Phủ - Hải Phòng

Các công ty liên kết:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Công ty Cổ phần HAP - REE ⁽⁹⁾	Số 135 Điện Biên Phủ, Hồng Bàng, Hải Phòng
- Công ty CP Quản lý Quỹ đầu tư CK Hapaco ⁽¹⁰⁾	Phòng 702 số 11, Trần Hưng Đạo, Hà Nội
- Công ty CP Khu Công nghiệp Hải Phòng ⁽¹¹⁾	Tầng 5 Khánh Hội, Ngô Quyền, Hải Phòng

1.2 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 055591 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 17 tháng 06 năm 1999, cấp lại lần 11 ngày 21 tháng 11 năm 2009, hoạt động kinh doanh của Tập đoàn là:

- Sản xuất bột giấy và giấy các loại, sản phẩm chế biến từ lâm nông sản để xuất khẩu;
- Sản xuất, kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm chưng cất từ dầu mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh hàng dệt may xuất khẩu;
- Kinh doanh vận tải hành khách thủy, bộ;
- Kinh doanh bất động sản, xây dựng văn phòng và chung cư cho thuê;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, du lịch sinh thái;

- Đào tạo nguồn nhân lực.
- Kinh doanh các sản phẩm và thiết bị máy móc, vật tư, nguyên liệu, hóa chất thông thường;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- In ấn: In giấy vàng mã xuất nhập khẩu;
- Hoạt động của các bệnh viện.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 09 năm 2010. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Tập đoàn, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Tập đoàn và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất:

Công ty con	Vốn điều lệ	Vốn chủ sở hữu tại 31/12/2010	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Hải Âu	32.894.800.000	12.894.800.000	6.774.500.000	52,5%
Công ty Cổ phần Yên Sơn	37.300.000.000	11.000.000.000	9.531.700.000	86,7%
Công ty Cổ phần HAPACO Đông Bắc	45.000.000.000	5.523.855.039	5.523.855.039	100,0%

Công ty Cổ phần Hải Hà	20.000.000.000	13.000.000.000	8.000.000.000	61,5%
Công ty Cổ phần HAPACO H.P.P	127.000.000.000	155.630.855.217	155.630.855.217	100,0%
Công ty TNHH Hapaco Phương Đông	30.000.000.000	10.984.455.931	10.984.455.931	100,0%
Công ty TNHH Đầu tư Tài chính HAPACO	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100,0%
Công ty CP TMDV Hải phòng	12.132.000.000	6.132.000.000	6.121.980.000	99,8%

2.4 Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Công ty liên kết	Vốn điều lệ	Vốn chủ sở hữu tại 31/12/2010	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ (%)
Công ty quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Hapaco	25.000.000.000	25.000.000.000	8.250.000.000	33%

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty Cổ phần HAP - REE và Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hải Phòng chưa lập Báo cáo tài chính nên khoản đầu tư vào hai công ty liên kết nêu trên chưa được điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên, Công ty cam kết rằng chênh lệch do việc điều chỉnh từ phương pháp vốn chủ sở hữu và Phương pháp giá gốc khoản đầu tư tại hai công ty liên kết không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Công ty vì hai công ty liên kết nêu trên đang trong giai đoạn đầu tư.

2.5 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 năm

2.10 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14 Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 21 tháng 11 năm 2009 thì Vốn điều lệ của Công ty là 500.002.510.000 đồng. Tại thời điểm 30/09/2010 thì Vốn đầu tư của chủ sở hữu mới thực góp là 186.516.780.000 đồng.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tập đoàn phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tập đoàn sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tập đoàn.

2.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục “Chênh lệch tỷ giá” trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn vào chi phí dẫn đến kết quả kinh doanh của Tập đoàn bị lỗ, một phần chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để Tập đoàn không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí trong vòng 05 năm tiếp theo.

2.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính từ hoạt động ủy thác đầu tư được ghi nhận theo biên bản xác định lãi từng thời kỳ giữa Tập đoàn và bên nhận ủy thác đầu tư.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Chi phí hoạt động tài chính từ hoạt động ủy thác đầu tư được ghi nhận theo biên bản xác định lỗ từng thời kỳ giữa Tập đoàn và bên nhận ủy thác đầu tư.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 Các khoản thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	6.804.555.430	8.389.395.981
Tiền gửi ngân hàng	20.065.393.533	27.632.232.530
Các khoản tương đương tiền		2.300.000.000
Cộng	26.869.948.963	38.321.628.511

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn ⁽¹⁾	3.306.645.434	13.446.783.569
Đầu tư ngắn hạn khác	97.141.066.084	66.212.405.769
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(10.368.434.160)	(4.050.155.699)
Cộng	90.079.277.358	75.609.033.639

⁽¹⁾ Chi tiết các khoản Chứng khoán đầu tư ngắn hạn như sau:

	Số dư nợ gốc
Chi tiết	VND
Cổ phiếu đã niêm yết	3.306.645.434
Cộng	3.306.645.434

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	23.738.530	118.177.341
Phải thu khác	84.997.438.549	49.043.946.965
Cộng	85.021.177.079	49.162.124.306

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	553.201.090
Nguyên liệu, vật liệu	17.988.307.834	16.814.826.783
Công cụ, dụng cụ	1.456.384.890	1.074.098.268
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.601.712.232	11.360.544.534
Thành phẩm	26.124.293.695	25.423.739.112
Hàng hoá	5.508.482.873	12.220.104.110
Hàng gửi đi bán	3.610.350.881	1.795.068.197
Cộng giá gốc hàng tồn kho	59.289.532.405	69.241.582.094
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(99.586.346)	(2.265.642.879)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	59.189.946.059	66.975.939.215

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế GTGT	342.824.164	1.475.693
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		2.578.995
Thuế thu nhập cá nhân	5.942.478	-
Cộng	348.766.642	4.054.688

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO

Tầng 5 + 6 Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Quý 4/2010

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	78.383.652.116	192.088.522.490	17.567.622.843	1.331.310.363	928.540.441	290.299.648.253
2. Số tăng trong năm	1.323.706.202	3.294.955.297	644.001.818	246.219.903	366.430.265	5.875.313.485
- Mua sắm mới	-	3.294.955.297	644.001.818	246.219.903	27.515.000	4.212.692.018
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	1.323.706.202	-	-	-	338.915.265	1.662.621.467
3. Số giảm trong năm	15.239.497.361	66.362.047.637	2.522.647.535	312.450.743	342.249.652	84.778.892.928
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.004.149.998	-	-	2.004.149.998
- Thoái vốn (Công ty dệt)	15.239.497.361	66.135.639.517	518.497.537	156.201.167	-	82.049.835.582
- Giảm do thay đổi hợp nhất (Qly quỹ)	-	128.134.800	-	156.249.576	119.579.460	403.963.836
- Giảm khác	-	98.273.320	-	-	222.670.192	320.943.512
4. Số dư cuối năm	64.467.860.957	129.021.430.150	15.688.977.126	1.265.079.523	952.721.054	211.396.068.810
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	22.914.470.218	52.964.404.815	4.027.288.436	809.798.019	730.682.937	81.446.644.424
2. Số tăng trong năm	4.185.825.919	9.362.047.040	2.474.433.467	249.829.594	255.603.207	16.527.739.227
- Trích khấu hao	4.185.825.919	9.362.047.040	2.474.433.467	249.829.594	255.603.207	16.527.739.227
3. Số giảm trong năm	2.917.796.931	18.135.585.968	1.023.527.326	147.104.212	317.004.077	22.541.018.513
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	784.530.476	-	-	784.530.476
- Thoái vốn (Công ty dệt)	2.917.796.931	18.073.827.268	238.996.850	77.354.208	-	21.307.975.256
- Giảm do thay đổi hợp nhất (Qly quỹ)	-	61.758.700	-	69.750.004	317.004.077	448.512.781
4. Số dư cuối năm	24.182.499.206	44.190.865.887	5.478.194.577	912.523.401	669.282.067	75.433.365.138
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu năm	55.469.181.898	139.124.117.675	13.540.334.407	521.512.344	197.857.504	208.853.003.829
2. Cuối năm	40.285.361.751	84.830.564.263	10.210.782.549	352.556.122	283.438.987	135.962.703.672

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	5.845.229.650	15.000.000	1.505.851.478	7.366.081.128
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	5.845.229.650	15.000.000	1.505.851.478	7.366.081.128
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	730.653.712	2.500.000	397.094.354	1.130.248.066
2. Số tăng trong năm	292.261.488	5.000.000	65.243.256	362.504.744
- Trích khấu hao	292.261.488	5.000.000	65.243.256	362.504.744
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	1.022.915.200	7.500.000	462.337.610	1.492.752.810
III. Giá trị còn lại				
1. Đầu năm	5.114.575.938	12.500.000	1.108.757.124	6.235.833.062
2. Cuối năm	4.822.314.450	7.500.000	1.043.513.868	5.873.328.318

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	60.858.960.763	42.106.442.505
<i>Dự án Nhà máy lọc dầu tại Đình Vũ</i>	<i>15.267.268.061</i>	<i>15.267.268.061</i>
<i>Dự án Nhà máy giấy Hải Hà (GD II)</i>	<i>3.116.844.595</i>	<i>3.116.844.595</i>
<i>Dự án Khu công nghiệp Tràng Cát</i>	<i>5.065.782.919</i>	<i>5.050.782.919</i>
<i>Dự án Bệnh viện Phụ sản Hải Phòng</i>	<i>34.380.463.196</i>	<i>17.135.788.052</i>
<i>Dự án đầu tư vào Công ty CP HAP - REE</i>	<i>80.098.182</i>	<i>80.098.182</i>
<i>Giá trị đất mở rộng mặt bằng SX tại XN Văn Yên</i>	<i>93.500.000</i>	
<i>Dự án hệ thống xử lý nước thải tại Trấn Yên</i>	<i>510.497.277</i>	<i>138.356.682</i>
<i>Mặt bằng 5664,2 m2</i>	<i>-</i>	<i>105.350.553</i>
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dây chuyền máy xeo giấy</i>	<i>654.744.627</i>	
<i>Dự án bãi chứa ngoài trời</i>	<i>997.060.142</i>	<i>910.744.826</i>
<i>Phí thẩm định công trình, dây truyền sản xuất</i>		<i>23.636.364</i>
<i>Dự án thủy điện Phiến Côn</i>	<i>100.000.000</i>	<i>100.000.000</i>
<i>Dự án xử lý nước thải</i>		<i>152.580.672</i>
<i>Các dự án khác</i>	<i>592.701.764</i>	<i>24.991.599</i>
Cộng	60.858.960.763	42.106.442.505

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	62.289.852.320	56.385.005.000
Đầu tư dài hạn khác	42.278.814.748	82.039.533.017
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(13.832.025.841)
Cộng	104.568.667.068	124.592.512.176

	31/12/2010 VND
Chi tiết Công ty liên doanh, liên kết như sau:	62.289.852.320
- Công ty Cổ phần HAP - REE	1.500.000.000
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hải Phòng	57.885.005.000
- Công ty Cổ phần quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Hapaco	2.904.847.320
Chi tiết các khoản Đầu tư dài hạn khác	42.278.814.748
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	23.624.251.523
- Công ty Cổ phần Đông được Tiên Sa	11.730.000.000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hải Đăng	6.311.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	613.563.225
Cộng	104.568.667.068

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Giá trị lợi thế khi mua Công ty Dệt HP	-	17.315.115.939
Chi phí thuê văn phòng	715.534.545	
Giá trị còn lại Công cụ dụng cụ xuất dùng	942.873.735	795.766.161
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	122.977.501	186.506.012
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.700.000	205.495.325
Cộng	1.787.085.781	18.502.883.437

13 . LỢI THẾ THUƠng MẠI

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Nguyên giá:		
- Số dư đầu kỳ	19.350.890.400	19.350.890.400
- Số dư đầu kỳ	19.350.890.400	19.350.890.400
Số đã phân bổ		
- Số đầu kỳ	5.915.095.120	3.980.006.080
- Số phân bổ trong kỳ	1.935.089.040	1.935.089.040
- Số dư cuối kỳ	7.850.184.160	5.915.095.120
Giá trị còn lại		
- Số đầu kỳ	13.435.795.280	15.370.884.320
- Số cuối kỳ	11.500.706.240	13.435.795.280

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay và nợ ngắn hạn	40.980.560.357	38.987.561.789
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.262.825.000	34.245.123.000
Cộng	43.243.385.357	73.232.684.789

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế GTGT	850.750.417	229.165.768
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	13.874.250	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	7.894.990.758	7.090.897.881
Thuế Thu nhập cá nhân	123.336.643	82.782.150
Thuế Tài nguyên	25.984.040	1.114.120
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	154.726.224	754.229.876
Các loại thuế khác	229.964.005	338.636.940
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	45.648.857	45.648.857
Cộng	9.339.275.194	8.542.475.592

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	1.137.866.541	7.695.428.488
Chi phí tiền lương, ăn ca, tiền lễ, tiền phép trích trước	1.151.751.997	637.538.477
Chi phí tiền điện, nước, chi phí vận chuyển	130.381.975	179.979.067
Trích trước phí kiểm toán	722.500.000	595.000.000
Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	151.966.522	
Chi phí phải trả khác	161.624.000	179.661.815
Cộng	3.456.091.035	9.287.607.847

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	239.337.290	239.337.290
Kinh phí công đoàn	404.687.970	297.297.093
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	54.076.831	228.584.197
Phải trả về cổ phần hoá	441.726.901	441.726.901
Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.451.865.375	22.650.144.034
Cộng	24.591.694.367	23.857.089.515

18 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	-	56.892.039.786
Cộng	-	56.892.039.786

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	169.718.410.000	264.580.918.671	-	(4.655.745.026)	53.338.985.244	5.234.914.092	(76.483.929.688)	411.733.553.293
Tăng vốn trong năm trước	16.798.370.000							16.798.370.000
Tăng do trích lập các quỹ					2.860.977.409	536.151.417		3.397.128.826
Lãi trong năm trước							40.923.630.867	40.923.630.867
Đ. chỉnh thuế TNDN năm trước							11.941.104.042	11.941.104.042
Tăng khác			113.491.917	(7.190.517)			699.671.906	805.973.306
Chia cổ phiếu thưởng		16.798.370.000						16.798.370.000
Phân phối lợi nhuận trong năm							4.095.335.107	4.095.335.107
Giảm khác			611.627.815				2.408.123.160	3.019.750.975
Số dư cuối năm trước	186.516.780.000	247.782.548.671	(498.135.898)	(4.662.935.543)	56.199.962.653	5.771.065.509	(29.422.981.141)	461.686.304.252
Tăng vốn trong năm					2.921.719.044	501.543.827		3.423.262.871
Lãi trong năm nay							48.973.199.686	48.973.199.686
Tăng khác			873.942.915				62.692.116	936.635.031
Phân phối lợi nhuận trong năm							4.473.867.006	4.473.867.006
Giảm khác			116.855.642				12.131.255	128.986.897
Số dư cuối năm	186.516.780.000	247.782.548.671	258.951.375	(4.662.935.543)	59.121.681.697	6.272.609.336	15.126.912.400	510.416.547.936

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Từ ngày 01/01/2010

đến 31/12/2010

VND

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	186.516.780.000
Vốn góp đầu năm	186.516.780.000
Vốn góp tăng trong năm	-
Vốn góp giảm trong năm	-
Vốn góp cuối kỳ	186.516.780.000
Cổ phiếu thưởng trong năm	-

c) Cổ phiếu

	31/12/2010 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.651.678
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.651.678
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.651.678
Số lượng cổ phiếu được mua lại	155.470
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	155.470
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.496.208
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.496.208
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000 VND/CP

d) Các quỹ công ty

	31/12/2010 VND
Quỹ đầu tư phát triển	59.121.681.697
Quỹ dự phòng tài chính	6.272.609.336
Cộng	65.394.291.033

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2010 VND	Quý 4/2009 VND
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	100.744.855.705	56.107.904.819
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.006.422.291	1.681.249.813
Cộng	102.751.277.996	57.789.154.632

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2010 VND	Quý 4/2009 VND
Giá vốn bán thành phẩm và hàng hóa	85.064.894.629	38.958.699.177
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.973.878.217	1.711.890.805
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(95.000.346)	(563.556.536)
Cộng	86.943.772.500	40.107.033.446

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2010 VND	Quý 4/2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.007.771.384	4.162.271.148
Cổ tức, lợi nhuận được chia	39.651.000	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	392.226.281	2.284.784.797
Doanh thu hoạt động tài chính khác	226.618.791	3.549.732.401
Cộng	8.666.267.456	9.996.788.346

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2010 VND	Quý 4/2009 VND
Lãi tiền vay	3.045.914.955	1.924.157.460
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.099.511.063	44.587.773.151
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.394.198.924	652.100.224
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		199.315.500
Dự phòng các khoản đầu tư chứng khoán	2.960.757.284	(45.116.833.057)
Chi phí tài chính khác		93.496.514
Cộng	8.500.382.226	2.340.009.792

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4/2010	Quý 4/2009
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	2.606.512.109	4.108.877.007
Cộng	2.606.512.109	4.108.877.007

(*) Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện tại theo từng đơn vị tại thời điểm 31/12/2010 như sau:

	31/12/2010
	VND
Công ty Cổ phần Hapaco Hải Âu	2.304.785.957
Công ty Cổ phần Hapaco Yên Sơn	1.334.395.799
Công ty Cổ phần Hapaco Đông Bắc	125.119.682
Công ty Cổ phần Hapaco Phương Đông	4.119.249.883
Cộng	7.883.551.321

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Kỳ này
	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	(902.489.736)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(902.489.736)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	18.496.208
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(49)

26 . LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Chi tiết	Tỷ lệ	Vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận cổ đông thiểu số	Lợi ích cổ đông thiểu số
Công ty Cổ phần HAPACO Hải Âu	47,46%	12.894.800.000	541.032.520	17.941.264.340
Công ty Cổ phần HAPACO Yên Sơn	13,35%	11.000.000.000	136.878.958	2.703.067.890
Công ty CP Hải Hà	38,46%	13.000.000.000	(221.381.326)	4.848.944.762
Công ty CP TMDV Hải phòng	0,16%	6.132.000.000	(181.268)	6.425.804
Cộng			456.348.884	25.499.702.796

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo khu vực địa lý:

	Hải Phòng	Yên Bái	Hòa Bình	Hà Giang	Tổng cộng các bộ phận
	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu của bộ phận	97.546.065.873	13.817.007.767	8.075.881.000	9.316.029.200	128.754.983.840
Doanh thu giữa các bộ phận	(8.841.899.519)	(1.978.189.000)	(8.075.881.000)	(8.540.740.700)	(27.436.710.219)
Cộng	88.704.166.354	11.838.818.767	-	775.288.500	101.318.273.621
Kết quả hoạt động kinh doanh	877.548.570	1.276.229.627	539.746.782	(613.791.647)	2.079.733.332
Doanh thu hoạt động tài chính	8.394.693.665	263.622.391	4.755.400	3.196.000	8.666.267.456
Chi phí tài chính	7.769.622.113	730.760.113		-	8.500.382.226
Thu nhập khác	1.141.907.006	1.769.931.093	73.680.000	130.800.000	3.116.318.099
Chi phí khác	4.935.615	1.225.436.016	69.209.877	95.795.800	1.395.377.308
Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	(1.806.188.096)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.220.327.840	361.816.772	24.367.497	-	2.606.512.109
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	(446.140.852)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	-	-	-	-	456.348.884
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	-	-	-	-	(902.489.736)
Tài sản bộ phận	580.775.244.884	27.590.609.206	8.256.805.684	21.271.619.790	637.894.279.564
Tổng tài sản	580.775.244.884	27.590.609.206	8.256.805.684	21.271.619.790	637.894.279.564
Nợ phải trả của các bộ phận	85.201.320.757	7.340.151.678	772.192.988	8.664.363.409	101.978.028.832
Tổng nợ phải trả	85.201.320.757	7.340.151.678	772.192.988	8.664.363.409	101.978.028.832

Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh

	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Hoạt động đầu tư	Tổng cộng các bộ phận
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	101.318.273.621	-	101.318.273.621
Tài sản bộ phận	637.894.279.564	-	637.894.279.564

28 . THÔNG TIN KHÁC

- Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty Cổ phần HAP - REE và Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hải Phòng chưa lập Báo cáo tài chính nên khoản đầu tư vào hai công ty liên kết nêu trên chưa được điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng chênh lệch do việc điều chỉnh từ phương pháp giá gốc sang phương pháp vốn chủ sở hữu khoản đầu tư tại hai công ty liên kết không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Tập đoàn vì hai công ty liên kết đang trong giai đoạn đầu tư.

Các cam kết và nợ tiềm tàng liên quan đến các khoản đầu tư như sau:

Công ty	Vốn điều lệ	Cam kết góp vốn	Vốn thực góp đến	
			31/12/2010	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH Kinh doanh TM và XNK HAPACO - Hà Nội	35.000.000.000	35.000.000.000	-	100,0%
Công ty Cổ phần Y tế Quốc tế Hải Phòng	120.000.000.000	61.200.000.000	-	51,0%
Công ty TNHH Thương mại Hải Việt	14.450.000.000	14.450.000.000	-	100,0%
Công ty Cổ phần HAP - REE	60.000.000.000	29.400.000.000	1.500.000.000	49,0%
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hải Phòng	50.000.000.000	29.400.000.000	54.885.005.000	58,8%
Công ty Cổ phần HAPACO Đông Bắc	45.000.000.000	13.400.000.000	5.523.855.039	29,8%
Công ty Cổ phần HAPACO H.P.P	127.000.000.000	120.432.000.000	155.630.855.217	129,2%
Công ty TNHH Hapaco Phương Đông	30.000.000.000	29.960.000.000	10.984.455.931	36,7%
Cộng	481.450.000.000	333.242.000.000	228.524.171.187	

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO lập. Báo cáo tài chính hợp nhất không bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dệt may Hapaco và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Hải Phòng. Trong năm 2009, Tập đoàn ghi nhận khoản đầu tư vào hai công ty trên là khoản đầu tư vào Công ty con nhưng đến năm 2010 thì Tập đoàn đã thực hiện thoái toàn bộ vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Dệt may Hapaco và theo dõi khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Hải Phòng là Công ty liên kết.

Hải Phòng, ngày 19 tháng 02 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trương Bá Minh

Vũ Xuân Thủy